

## CÂU TƯỜNG THUẬT

(Reported speech)

### I- PHÂN BIỆT CÂU TRỰC TIẾP VÀ CÂU GIÁN TIẾP

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
<p>- Câu trực tiếp là câu nói của ai đó được trích dẫn lại nguyên văn và thường được để trong dấu ngoặc kép (“...”).</p> <p>Ví dụ:</p> <p>+ Mary said “ <b>I don’t like ice-cream</b>”. (Cô ấy nói rằng: “Tôi không thích kem”).</p> <p>Ta thấy trong dấu ngoặc kép là lời nói trực tiếp của Mary và nó được trích dẫn lại một cách nguyên văn.</p>	<p>- Câu gián tiếp là câu tường thuật lại lời nói của người khác theo ý của người tường thuật và ý nghĩa không thay đổi.</p> <p>Ví dụ:</p> <p>+ Mary said that <b>she didn’t like ice-cream</b>. (Mary nói cô ấy không thích kem.)</p> <p>Ta thấy câu nói của Mary được tường thuật lại theo cách nói của người tường thuật và ý nghĩa thì vẫn giữ nguyên.</p>

### II- CÁC CÁCH TƯỜNG THUẬT TỪ CÂU NÓI TRỰC TIẾP SANG CÂU NÓI GIÁN TIẾP

Ta cần phân tích cấu trúc của câu trực tiếp và câu gián tiếp qua các ví dụ sau:

- My mother **said** "**I want you** to study harder." (Mẹ tôi nói "Mẹ muốn con học hành chăm chỉ hơn.)

Hung said: "Lan is a teacher"

TUan ke cho NGa:

- Ta có:
- Động từ "said" được gọi là "Động từ giới thiệu"
  - Động từ "want" là động từ chính trong câu trực tiếp.
  - "I" là chủ ngữ trong câu trực tiếp
  - "you" là tân ngữ trong câu trực tiếp

- My mother **said / told me** that **she wanted me** to study harder. (Mẹ tôi nói bà ấy muốn tôi học hành chăm chỉ hơn)

Ta thấy các thành phần như "động từ giới thiệu", động từ chính, các đại từ (I/you/...) trong câu trực tiếp khi chuyển sang câu gián tiếp đều phải biến đổi.

Vậy những thành phần nào cần biến đổi, và biến đổi như thế nào, ta sẽ đi vào từng loại câu cụ thể.

### **1. Các thành phần cần biến đổi trong câu gián tiếp:**

**\* Các đại từ: Ta cần thay đổi đại từ sao cho phù hợp với ngữ cảnh trong câu**

**\* Thay đổi thì của câu:**

Thì của các động từ trong lời nói gián tiếp thay đổi theo một nguyên tắc chung là lùi về quá khứ

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
Hiện tại đơn	-> Quá khứ đơn
Hiện tại tiếp diễn	-> Quá khứ tiếp diễn
Hiện tại hoàn thành	-> Quá khứ hoàn thành
Quá khứ đơn	-> Quá khứ hoàn thành/
Quá khứ tiếp diễn/	-> Quá khứ hoàn thành tiếp diễn
Tương lai đơn: will/ shall	-> would/ should
Tương lai gần: be going to	-> was/were going to

**\* Thay đổi một số động từ khuyết thiếu:**

<b>Trực tiếp</b>	<b>Gián tiếp</b>
can	could
will	would
shall	should
must	had to
may	might

**\* Thay đổi Đại từ**

Các đại từ nhân xưng và đại sở hữu khi chuyển từ lời nói trực tiếp sang lời nói gián tiếp thay đổi như bảng sau:

<b>Đại từ</b>	<b>Câu trực tiếp</b>	<b>Câu gián tiếp</b>

Đại từ nhân xưng	I	he/she
	we	they
	you	they/I/he/her
	me	him/her
	us	them
	you	them/me/him/her
	Đại từ sở hữu	my
	our	their
	your	them/my/his/her

	mine	his/hers
	ours	theirs
	yours	theirs/mine/his/hers
Đại từ chỉ định	this	that
	these	those

\* Các trạng từ chỉ nơi chốn, thời gian:

Trực tiếp	Gián tiếp
Here	There
Now	Then

Today	That day
Ago	Before
Tomorrow	The next day / the following day
The day after tomorrow	In two day's time / two days after
Yesterday	The day before / the previous day
The day before yesterday	Two day before
Next week	The following week
Last week	The previous week / the week before
Last year	The previous year / the year before

**2. Khi trong dấu ngoặc kép là một câu trần thuật (là một câu khẳng định và mang nghĩa kể lại, trần thuật lại điều gì đó).**

- Ta cần biến đổi các đại từ cho phù hợp với ý nghĩa của câu
- Các động từ giới thiệu thường dùng là: say (that), tell sb (that)

**\* Nếu động từ giới thiệu chia ở các thì hiện tại, hoặc tương lai:**

-> ta không cần lùi thì động từ chính trong câu gián tiếp

Ví dụ:

- She **says** "I **don't want** to stay at home every day."

-> She **says / tells me** that **she doesn't want** to stay at home every day.

Ta thấy trong dấu ngoặc kép là một câu trần thuật, và động từ giới thiệu "says" chia thì hiện tại đơn nên động từ trong câu trực tiếp không lùi thì (giữ nguyên thì) trong câu gián tiếp. Các đại từ cần thay đổi cho phù hợp nghĩa là: I -> she

**\* Nếu động từ giới thiệu chia ở các thì quá khứ:**

-> Ta cần lùi thì động từ chính trong câu gián tiếp

Ví dụ:

- She **said** "My father **is travelling** in America": Be+ V-ing -> Am/ is/ Are.

-> She **said** that her father **was travelling** in America.was/ were

Ta thấy động từ giới thiệu "said" chia quá khứ đơn nên động từ trong câu trực tiếp (chia ở hiện tại tiếp diễn) phải lùi thì trong câu gián tiếp (thì quá khứ tiếp diễn).

**3. Khi trong dấu ngoặc kép là câu hỏi.**

**\* Nếu trong dấu ngoặc kép là câu hỏi không có từ hỏi.**

-> Trong câu gián tiếp thêm "if" hoặc "whether" và mệnh đề theo sau biến đổi về dạng khẳng định.

-> Động từ giới thiệu thường sử dụng: ask, wonder

Ví dụ:



- She said “**Do** you **want** to go with me?”

-> She **asked if I wanted** to go with her.

- Mary said “**Do** you **go** to school by bus, Peter?”

-> Mary **asked** Peter **whether** he **went** to school by bus.

**\* Nếu trong dấu ngoặc kép là câu hỏi có từ hỏi (what/where/when/how/who/...)**

-> Trong câu gián tiếp phải biến đổi mệnh đề sau từ hỏi về dạng khẳng định.

-> Động từ giới thiệu thường sử dụng: ask, wonder, want to know

Ví dụ:

“What is your name?” she asked me. -> she asked me what my name was.

My name

- He asked “what time **will** you come?”

-> He **asked** what time I **would come**.

### **3. Khi trong dấu ngoặc kép là câu mệnh lệnh thức.**

-> Ta xét nghĩa của câu rồi sử dụng các cấu trúc cho phù hợp.

**\* Khi câu mệnh lệnh thức trong dấu ngoặc kép mang nghĩa yêu cầu, đề nghị ai đó làm gì ta có thể sử dụng các cấu trúc sau:**

- **tell/ ask/ require/ request/ demand + sb + to do st:** Yêu cầu, đề nghị hay đòi hỏi ai làm gì.

Ví dụ:

- She said to me “close the door!”

-> She **asked me to** close the door.

**\* Khi trong dấu ngoặc kép mang nghĩa ra lệnh ta sử dụng cấu trúc sau:**

- **order sb to do st**: ra lệnh cho ai làm gì.

- He said to me angrily "go out!".

-> He **ordered me to go** out.

#### **4. Các trường hợp khác:**

**\* Khi trong dấu ngoặc kép mang nghĩa đề nghị làm gì cho ai ta sử dụng cấu trúc:**

- **offer to do st**:

- He said "Shall I make you a cup of coffee?"

-> He **offered to make** me a cup of coffee

.

**\* Khi trong dấu ngoặc kép mang nghĩa khuyên bảo ta sử dụng cấu trúc sau:**

- **advise sb to do st**: khuyên ai đó nên làm gì.

Ví dụ:

- He said to me "You should go to bed early".

-> He **advised me to go** to bed early.

**\* Khi trong dấu ngoặc kép mang nghĩa mời mọc ta sử dụng cấu trúc sau:**

- **invite sb to do st**

Ví dụ:

- My friend said "Will you go the zoo with me?"

-> My friend friend **invited me to go** to the zoo with her.

**\* Khi trong dấu ngoặc kép là câu cảm thán ta sử dụng động từ "exclaim"**

Ví dụ:

- She said "What an intelligent boy!"

-> She **exclaimed** that the boy was intelligent.

**\* Khi trong dấu ngoặc kép mang nghĩa xin lỗi ta sử dụng cấu trúc:**

- **apologize (to sb) for st/ for doing st:** xin lỗi (ai) về điều gì/ vì đã làm gì

Ví dụ:

- She said "I'm sorry. I'm late."

-> She **apologized for being** late.

**\* Khi trong dấu ngoặc kép mang nghĩa nhắc nhở ta sử dụng cấu trúc:**

- **remind sb to do st:** Nhắc nhở ai làm gì

Ví dụ:

- My mother said "Don't forget to bring your umbrella."

-> My mother **reminded me to bring** my umbrella.

**\* Khi trong dấu ngoặc kép mang nghĩa buộc tội ai đó ta sử dụng cấu trúc:**

- **accuse sb of st/ doing st:** Buộc tội ai về điều gì/ vì đã làm gì

Ví dụ:

- She said "No one else but you did it."

-> She **accused me of doing** it.